

TTĐ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 358/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

GÓNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 17h Ngày: 06/01/2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các
chương trình mục tiêu quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về:

- Lập, phê duyệt, giao, điều chỉnh kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm và hằng năm.
- Quản lý, sử dụng nguồn vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cơ chế tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân.
- Cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia.

5. Phân cấp quản lý, nâng cao năng lực, truyền thông và công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia.

6. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, giám sát và chế độ báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ chương trình mục tiêu quốc gia (được gọi là chủ chương trình) là bộ, cơ quan trung ương được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao xây dựng Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, phê duyệt chương trình theo quy định của Luật Đầu tư công và chủ trì quản lý chương trình mục tiêu quốc gia trên phạm vi cả nước.

2. Dự án thành phần thuộc chương trình mục tiêu quốc gia (được gọi là dự án thành phần) là tập hợp các nội dung, hoạt động hoặc tiểu dự án, nội dung thành phần, hợp phần gắn với trách nhiệm của cơ quan chủ trì quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện và cơ quan sử dụng nguồn lực của chương trình để tổ chức thực hiện dự án nhằm thực hiện một hoặc một số nhóm mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Chủ dự án thành phần là bộ, cơ quan trung ương chủ trì quản lý một hoặc một số dự án thành phần thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia là tổ chức phối hợp liên ngành được cấp có thẩm quyền thành lập để giúp cơ quan có thẩm quyền chỉ đạo, điều hành công tác phối hợp trong giải quyết những công việc chung, quan trọng, liên ngành liên quan đến quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo từng phạm vi quản lý.

5. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã được thành lập theo quy định pháp luật về xây dựng để tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

6. Ban phát triển thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (được gọi là Ban phát triển thôn) là tổ chức do cộng đồng dân cư bầu ra, hoạt động theo quy chế do cộng đồng dân cư thống nhất và được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận.

7. Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm là tập hợp các mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm, dự kiến vốn đầu tư phát triển khác, dự kiến mức kinh phí chi thường xuyên giai đoạn 05 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

8. Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm là tập hợp các mục tiêu, nhiệm vụ, dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước hằng năm để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

9. Chủ trì liên kết là doanh nghiệp hoặc hợp tác xã hoặc liên hiệp hợp tác xã chủ trì xây dựng dự án phát triển sản xuất để hợp tác với các đối tượng liên kết thực hiện dự án theo chuỗi giá trị.

10. Đối tượng liên kết là cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm cộng đồng hợp tác với chủ trì liên kết để thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.

11. Tổ, nhóm cộng đồng là một hình thức liên kết tự nguyện giữa các hộ gia đình, nhóm người dân trong cùng địa bàn cư trú, cùng tham gia thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất, sinh kế hoặc các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại cộng đồng.

Tổ, nhóm cộng đồng được xác định theo một trong các hình thức: nhóm hộ gia đình, nhóm người dân được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; nhóm hộ gia đình, nhóm người dân do các tổ chức chính trị - xã hội, Ban phát triển thôn, người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi làm đại diện; tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định pháp luật.

12. Dự án phát triển sản xuất là tập hợp các hoạt động do tổ chức, cá nhân thực hiện trong quá trình xây dựng, thiết kế, tổ chức kết hợp các yếu tố nguyên liệu, lao động, vốn, công nghệ để sản xuất, chế biến, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường.

13. Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là dự án phát triển sản xuất do chủ trì liên kết thực hiện trên cơ sở hợp tác với các đối tượng liên kết trong các khâu, giai đoạn khác nhau của chuỗi giá trị thông qua hợp đồng liên kết nhằm phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo đảm đầu ra cho hàng hóa, dịch vụ.

14. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là việc sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ một phần vốn cho chủ trì liên kết và các bên liên kết thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị nhằm thực hiện mục tiêu tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho các đối tượng tham gia dự án và góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất bền vững, phát triển kinh tế nông thôn, kinh tế vùng dân tộc thiểu số và miền núi, kinh tế tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

15. Dự án phát triển sản xuất cộng đồng là dự án phát triển sản xuất do tổ, nhóm cộng đồng tự xây dựng, quản lý, tổ chức thực hiện.

16. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng là việc sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ vốn cho tổ, nhóm cộng đồng thực hiện dự án phát triển sản xuất cộng đồng nhằm thực hiện mục tiêu tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho các đối tượng thực hiện dự án và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo.

17. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là việc sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ vốn cho người dân, hộ gia đình thực hiện dự án phát triển sản xuất thông qua phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu nhằm thực hiện mục tiêu tạo việc làm, thu nhập cho người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo.

18. Hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù là việc sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện dự án phát triển sản xuất gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, ứng dụng khoa học công nghệ mới, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai.

19. Cơ quan quản lý dự án phát triển sản xuất (được gọi là cơ quan quản lý dự án) là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc nội dung chương trình mục tiêu quốc gia.

20. Chủ dự án phát triển sản xuất (được gọi là chủ dự án) là chủ trì liên kết, tổ, nhóm cộng đồng, cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, thực hiện dự án phát triển sản xuất theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Tuân thủ quy định của Hiến pháp, pháp luật về ngân sách nhà nước, xây dựng, đầu tư công, đấu thầu; quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương; quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

2. Phân cấp rõ nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước ở trung ương và chính quyền địa phương trong quản lý, tổ chức thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia. Cơ quan trung ương ban hành cơ chế, chính sách, quản lý, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện; địa phương quyết định lựa chọn nội dung, phân bổ nguồn lực, giải pháp tổ chức thực hiện các chương trình phù hợp với điều kiện thực tiễn, trong khuôn khổ các mục tiêu đã được phê duyệt.

3. Đẩy mạnh phân cấp, trao quyền cho cấp tỉnh, cấp xã nhằm nâng cao tính chủ động, linh hoạt trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, lấy người dân làm đích đến trong thiết kế cơ chế, chính sách, xây dựng nội dung, tổ chức quản lý và triển khai các giải pháp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia. Bảo đảm vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư tham gia vào quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát các chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý; tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội; lồng ghép các nguồn vốn để triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia, bảo đảm việc sử dụng vốn tập trung, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; phòng ngừa thất thoát, lãng phí; không để xảy ra tình trạng đầu tư dàn trải, trùng lặp nội dung, nhiệm vụ; không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Chương II

LẬP, PHÊ DUYỆT, GIAO, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 05 NĂM VÀ HÀNG NĂM

Điều 5. Lập, quyết định, giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm của quốc gia

1. Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chủ chương trình chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần và các cơ quan có liên quan:

a) Dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm của chương trình mục tiêu quốc gia cho các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; đề xuất giải pháp chủ yếu để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Thông báo dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm của chương trình mục tiêu quốc gia cho từng bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm, Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm cho các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo tổng số vốn từng chương trình.

Đối với số vốn chương trình mục tiêu quốc gia còn lại chưa phân bổ của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, Chính phủ quyết định phân bổ, báo cáo Quốc hội tại báo cáo đánh giá cuối kỳ trung hạn.

Điều 6. Lập, phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

1. Lập, phân bổ kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm tại các bộ, cơ quan trung ương

a) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, bộ, cơ quan trung ương phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có) chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức bố trí vốn cho từng dự án đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Bộ, cơ quan trung ương báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm của từng chương trình mục tiêu quốc gia trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

2. Lập, phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia đoạn 05 năm tại cấp tỉnh

a) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, thông báo của chủ chương trình về dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm từng chương trình mục tiêu quốc gia, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến về dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công bao gồm các thông tin: tên dự án, chủ đầu tư, địa điểm, cơ cấu nguồn vốn, quy mô, tổng mức đầu tư, thời gian thực hiện và các thông tin có liên quan; kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp tỉnh, dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 05 năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

Trường hợp cần phân cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công của từng chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước chi tiết theo ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 05 năm, thông báo dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước chi tiết theo ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 05 năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia cho các sở, ban và cấp xã trực thuộc.

Nội dung giao chi tiết kế hoạch đầu tư công thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

3. Lập, phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm tại cấp xã

a) Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp xã, tổng chi thường xuyên ngân sách cấp xã (nếu có) thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

Trường hợp được phân cấp quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công bao gồm các thông tin: tên dự án, chủ đầu tư, địa điểm, cơ cấu nguồn vốn, quy mô theo quy định về phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; tổng mức đầu tư; thời gian thực hiện và các thông tin khác có liên quan.

b) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, thông báo dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm cho các đơn vị thực hiện.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

Điều 7. Lập, phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

1. Lập, phê duyệt dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại các cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công

a) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước năm thực hiện; đề xuất nhu cầu dự toán chi ngân sách trung ương chi tiết theo nội dung, nhiệm vụ từng dự án thành phần; đề xuất danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công; đề xuất mục tiêu thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm gửi chủ chương trình, chủ dự án thành phần.

b) Chủ chương trình chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần đánh giá cụ thể kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước năm thực hiện; đề xuất nhu cầu cân đối và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương, phương án giao mục tiêu từng chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm cho từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương, giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện, dự kiến kết quả đạt được gửi Bộ Tài chính.

c) Trình tự, nội dung, thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Thông tư của Bộ Tài chính về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm và các văn bản có liên quan.

Chủ chương trình chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương, địa phương lập dự toán, kế hoạch đầu tư công hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

a) Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về phân bổ dự toán ngân sách trung ương hằng năm, Nghị quyết của Chính phủ về bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương hằng năm (nếu có), Thủ tướng Chính phủ giao bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mục tiêu từng chương trình; dự toán ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo tổng dự toán từng chương trình, chi tiết chi đầu tư, chi thường xuyên; kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương theo tổng mức vốn từng chương trình.

b) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp tại địa phương hoàn thành việc phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước hằng năm cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc chi tiết theo ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, lĩnh vực chi, danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia.

Lập, phê duyệt và giao danh mục dự án đầu tư công thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương, thực hiện theo quy định về phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Điều 8. Phương pháp lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có sự tham gia của cộng đồng

1. Phương pháp lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có sự tham gia của cộng đồng được áp dụng đối với lập kế hoạch giai đoạn 05 năm, hằng năm tại cấp xã để thực hiện các nội dung:

- a) Hoạt động phát triển sản xuất, danh mục dự án đầu tư và các nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia triển khai trên địa bàn xã.
- b) Xác định nhu cầu hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước; khả năng huy động từ cộng đồng dân cư trên địa bàn xã và các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có).
- c) Giải pháp tổ chức thực hiện, phân công trách nhiệm các bên tham gia.

2. Trình tự thực hiện lập kế hoạch

a) Căn cứ hướng dẫn và thông báo dự kiến vốn ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia của cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng chuyên môn thông báo tới các Ban phát triển thôn, tổ chức đoàn thể và các bên có liên quan về mục tiêu, dự kiến các hoạt động, hình thức hỗ trợ, mức vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã.

b) Phòng chuyên môn được giao thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia hướng dẫn các Ban phát triển thôn tổ chức họp cộng đồng dân cư để thống nhất nội dung đề xuất nhu cầu thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Ban phát triển thôn rà soát, tổng hợp nhu cầu của cộng đồng dân cư theo từng chương trình mục tiêu quốc gia, gửi phòng chuyên môn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm hoặc trong dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm của cấp xã, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổng hợp.

3. Yêu cầu trong thực hiện lập kế hoạch

a) Thực hiện công khai, minh bạch bảo đảm phát huy dân chủ tại cơ sở, bình đẳng giới và có sự tham gia của chính quyền, đại diện các tổ chức đoàn thể, đại diện cộng đồng dân cư cư trú trên địa bàn cấp xã.

b) Cộng đồng dân cư được đề xuất và tham gia ý kiến vào kế hoạch thực hiện nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa bàn cấp xã.

Điều 9. Triển khai kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

1. Triển khai kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm

a) Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hoàn thành phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn của từng chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo kết quả phân bổ trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công; ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hoặc từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm.

b) Nội dung ban hành kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia của bộ, cơ quan trung ương bao gồm: nhiệm vụ, hoạt động, dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn gồm chi đầu tư, chi thường xuyên theo từng dự án thành phần của từng chương trình; danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công (nếu có); giải pháp tổ chức thực hiện.

c) Nội dung ban hành kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm của Ủy ban nhân dân các cấp bao gồm: mục tiêu, chỉ tiêu giai đoạn 05 năm; dự kiến bố trí ngân sách nhà nước chi tiết ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chi đầu tư, chi thường xuyên và các nguồn vốn huy động khác thực hiện nội dung, hoạt động, dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia; danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công; giải pháp huy động nguồn vốn, tổ chức thực hiện.

Nội dung chi tiết kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia các cấp tại địa phương thực hiện theo quy định phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2. Triển khai kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

a) Chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 hằng năm, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hoàn thành việc phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm sau của từng chương trình mục tiêu quốc gia; báo cáo kết quả phân bổ, giao dự toán, kế hoạch trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

Trường hợp trong năm được giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hoàn thành việc phân bổ, giao dự toán, kế hoạch cho cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc chậm nhất không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung.

b) Bộ Tài chính thực hiện rà soát báo cáo kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm của bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức dự toán, kế hoạch đầu tư công đã được giao, không tuân thủ đúng quy định pháp luật ngân sách nhà nước, đầu tư công, Bộ Tài chính có ý kiến bằng văn bản gửi bộ, cơ quan trung ương, địa phương chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo phân bổ của bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

c) Sau 90 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ giao dự toán, kế hoạch, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền giải pháp điều chuyển, thu hồi, xử lý đối với dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương chưa được các bộ, cơ quan trung ương, địa phương phân bổ chi tiết cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc để tổ chức thực hiện.

d) Trường hợp chậm tiến độ thực hiện, không giải ngân hết dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương được giao hằng năm nhưng không được phép kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân sang năm tiếp theo hoặc địa phương chủ động đề xuất trả lại ngân sách trung ương trong năm thực hiện, địa phương chịu trách nhiệm bố trí đủ kinh phí, vốn của ngân sách cấp mình để hoàn thành nhiệm vụ, dự án đúng tiến độ, mục tiêu từng chương trình.

đ) Việc chuyển nguồn các khoản chi ngân sách nhà nước và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công hằng năm của chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.

Điều 10. Điều chỉnh kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

1. Điều chỉnh kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm

a) Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định điều chỉnh tổng mức vốn ngân sách nhà nước, bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên của từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm cùng thời điểm báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại các cấp thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công.

Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được Quốc hội quyết định.

Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền theo quy định phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, bao gồm việc điều chỉnh mức vốn giữa các dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí giữa các dự án đầu tư công thực hiện từng chương trình do cấp mình quản lý trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn trung hạn từng chương trình đã được cấp có thẩm quyền giao.

Ủy ban nhân dân các cấp quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn trung hạn từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

c) Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền quyết định điều chỉnh mục tiêu, chỉ tiêu thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm của từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo đề xuất của chủ chương trình.

d) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ chương trình quyết định điều chỉnh dự kiến tổng chi thường xuyên giai đoạn 05 năm từng chương trình mục tiêu quốc gia giữa các bộ, cơ quan trung ương, địa phương bảo đảm tuân thủ quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện từng chương trình và không vượt tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm của từng chương trình đã được Quốc hội quyết định.

2. Điều chỉnh kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

a) Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại các cấp thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chính phủ quyết định điều chỉnh dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia giữa các bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong tổng dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm đã được Quốc hội quyết định trên cơ sở đề xuất của các chủ chương trình.

Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, các đơn vị sử dụng ngân sách các cấp quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia do cấp mình quản lý trước ngày 15 tháng 12 hằng năm trong trường hợp không vượt tổng dự toán từng chương trình đã được cấp có thẩm quyền quyết định và báo cáo kết quả điều chỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường hợp điều chỉnh các khoản chi được chuyển nguồn từ năm trước sang, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, các đơn vị sử dụng ngân sách các cấp quyết định điều chỉnh dự toán, kế hoạch từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư từng chương trình và các quy định có liên quan.

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại các cấp thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công.

Chính phủ quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia giữa các bộ, cơ quan trung ương, địa phương trên cơ sở đề xuất của các chủ chương trình.

Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền theo quy định phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương, bao gồm điều chỉnh mức vốn giữa các dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí giữa các dự án đầu tư công thực hiện từng chương trình do cấp mình quản lý trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn hằng năm của từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền giao.

Ủy ban nhân dân các cấp quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia trước ngày 15 tháng 12 hằng năm trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn hằng năm của từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

Trường hợp điều chỉnh kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước các cấp quyết định điều chỉnh theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư từng chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định có liên quan.

c) Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền quyết định điều chỉnh chỉ tiêu về mục tiêu, nhiệm vụ hằng năm của từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo đề xuất của chủ chương trình.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 11. Quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

1. Vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch tài chính 05 năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước hằng năm tại các cấp

a) Bố trí Ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm.

b) Bố trí Ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo các trường hợp:

Địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia chịu trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương giai đoạn 05 năm, cân đối ngân sách địa phương hằng năm không thấp hơn mức vốn đối ứng thực hiện từng chương trình theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Địa phương không nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia chịu trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương giai đoạn 05 năm, cân đối ngân sách nhà nước hằng năm để thực hiện từng chương trình.

2. Nguyên tắc phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia phải tuân thủ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư từng chương trình mục tiêu quốc gia, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định có liên quan; bảo đảm đầu tư trọng tâm, trọng điểm, công khai, minh bạch, không trùng lặp, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách.

b) Phân bổ ngân sách trung ương cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách nhà nước và kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân ngân sách nhà nước năm trước của từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương; tập trung bố trí ngân sách trung ương để thực hiện đầu tư, thực hiện các chính sách hỗ trợ tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng biên giới, biển đảo.

Trường hợp hủy hoặc không phân bổ được dự toán, kế hoạch trong năm dự toán do không còn đối tượng hỗ trợ hoặc hết nhiệm vụ chi, thực hiện điều chỉnh giảm tổng mức bố trí từ ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm và các năm tiếp theo trong giai đoạn theo từng chương trình tương ứng mức vốn, kinh phí dự kiến bố trí trong giai đoạn 05 năm thực hiện nội dung, nhiệm vụ, hoạt động, dự án thành phần đã hết đối tượng, nhiệm vụ chi.

c) Thủ tướng Chính phủ giao ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo tổng vốn chương trình, chi tiết chi đầu tư, chi thường xuyên; bộ, cơ quan trung ương, địa phương quyết định phân bổ chi tiết theo nội dung, nhiệm vụ, lĩnh vực chi, dự án đầu tư, dự án thành phần thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Cơ quan, đơn vị tại các cấp sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia phải bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, đúng mục tiêu, đúng đối tượng; không để xảy ra tình trạng trùng lặp, thất thoát, lãng phí.

3. Các nội dung được ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện:

a) Nội dung, hoạt động của chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Hoạt động theo dõi, kiểm tra, đánh giá và hoạt động của Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia các cấp.

4. Quản lý, thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước trong thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia

a) Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, Điều 12 Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

b) Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và Thông tư của Bộ Tài chính quy định chi tiết về quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 12. Cơ chế sử dụng vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng thuộc nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia

1. Nguyên tắc áp dụng

a) Sử dụng vốn đầu tư công hỗ trợ trực tiếp bằng tiền, theo định mức cho đối tượng cá nhân, hộ gia đình tự thực hiện đầu tư theo nội dung hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia được quản lý theo nhiệm vụ, không theo hình thức dự án đầu tư. Tài sản hình thành sau đầu tư không là tài sản công.

b) Mục tiêu, nội dung, đối tượng thực hiện theo Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia. Điều kiện, yêu cầu kỹ thuật (nếu có) của từng chính sách thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

c) Thủ tướng Chính phủ quy định mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho từng đối tượng thụ hưởng chính sách.

2. Quy trình tổng hợp, rà soát và quyết định danh sách đối tượng hỗ trợ:

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng chuyên môn cấp xã công khai thông tin chính sách, rà soát, đánh giá, tổng hợp danh sách đối tượng hỗ trợ có nhu cầu được hỗ trợ bảo đảm phù hợp với nội dung, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí theo quy định của từng chính sách, trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách đối tượng hỗ trợ trước thời điểm cấp có thẩm quyền giao dự toán, kế hoạch vốn hằng năm cho cấp xã.

b) Phòng chuyên môn cấp xã có trách nhiệm công khai danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách, mức hỗ trợ theo từng nội dung chính sách hỗ trợ tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trụ sở làm việc của cơ quan và cổng thông tin điện tử của cấp xã.

3. Tổ chức rút dự toán, thanh toán cho đối tượng hỗ trợ:

a) Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền giao, Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng chuyên môn là đơn vị kế toán, đơn vị dự toán ngân sách thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho từng đối tượng theo từng lần thanh toán.

Trường hợp sau 30 ngày rút dự toán chưa hoàn thành thanh toán cho đối tượng hỗ trợ, phòng chuyên môn cấp xã có trách nhiệm nộp lại Kho bạc Nhà nước số tiền chưa được thanh toán.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tiến độ thực hiện, điều kiện tạm ứng và mức tạm ứng, thanh toán cho 01 đối tượng hỗ trợ một lần duy nhất hoặc phân kỳ thành hai lần thanh toán.

Trường hợp phân kỳ thanh toán, thực hiện thanh toán lần đầu sau khi đối tượng hỗ trợ đã hoàn thành khối lượng công việc theo tiến độ và mức hỗ trợ theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thanh toán phần còn lại của mức hỗ trợ sau khi đối tượng hỗ trợ hoàn thành việc đầu tư.

4. Lập hồ sơ theo dõi tiến độ thực hiện chính sách và hồ sơ thanh toán cho đối tượng hỗ trợ

a) Hồ sơ theo dõi tiến độ thực hiện chính sách bao gồm: sổ theo dõi tiến độ thực hiện của đối tượng hỗ trợ từ thời điểm hỗ trợ lần đầu đến thời điểm

hoàn thành thanh toán, quyết toán vốn hỗ trợ có xác nhận của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; biên bản xác nhận kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ giữa phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và từng đối tượng hỗ trợ theo Mẫu số 01 kèm theo Nghị định này; các tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có); hồ sơ thanh toán; danh sách đối tượng hỗ trợ ký nhận tiền hỗ trợ và chứng từ xác nhận việc thanh toán.

Hồ sơ theo dõi tiến độ thực hiện chính sách được lưu tại phòng chuyên môn cấp xã.

b) Hồ sơ thanh toán bao gồm: giấy đề nghị rút dự toán theo Mẫu số 02, bảng kê danh sách các đối tượng hỗ trợ và mức hỗ trợ cho hộ gia đình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, có ký xác nhận của đối tượng hỗ trợ hoặc người được đối tượng hỗ trợ ủy quyền hoặc chủ hộ gia đình theo Mẫu số 03 kèm theo Nghị định này; kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm được cấp có thẩm quyền giao, danh sách các đối tượng hỗ trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hồ sơ thanh toán được lập thành 02 bộ, 01 bộ gửi Kho bạc Nhà nước để rút dự toán thanh toán cho đối tượng hỗ trợ; 01 bộ lưu tại phòng chuyên môn cấp xã.

5. Theo dõi tiến độ thực hiện và quyết toán vốn hỗ trợ

a) Phòng chuyên môn cấp xã theo dõi, kiểm tra, xác nhận kết quả thực hiện và quyết toán vốn hỗ trợ của các đối tượng hỗ trợ.

b) Trường hợp đến hết giai đoạn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, đối tượng hỗ trợ đã nhận thanh toán lần đầu nhưng chưa thực hiện các thủ tục thanh toán phần còn lại theo định mức, phòng chuyên môn cấp xã thông báo bằng văn bản yêu cầu đối tượng hỗ trợ thực hiện các thủ tục nghiệm thu kết quả đầu tư, làm thủ tục thanh toán vốn còn lại của mức hỗ trợ theo quy định.

Số lần ban hành văn bản thông báo tối đa không quá 03 lần và trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc giai đoạn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Sau 03 lần thông báo, đối tượng hỗ trợ không thực hiện các thủ tục nghiệm thu kết quả đầu tư, thanh toán vốn hỗ trợ còn lại, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quyết toán số tiền đã thanh toán; không thanh toán, quyết toán số tiền còn lại theo định mức hỗ trợ (nếu có).

Điều 13. Lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia chỉ thực hiện trong trường hợp có sự trùng lặp đồng thời về mục tiêu, đối tượng, phạm vi, địa bàn và nội dung thực hiện. Việc lồng ghép phải bảo đảm không làm thay đổi các mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình.

b) Lồng ghép nguồn vốn các chương trình, dự án khác không thuộc chương trình mục tiêu quốc gia nhưng có cùng mục tiêu, đối tượng thụ hưởng, nội dung hoạt động và được thực hiện trên cùng địa bàn để huy động các nguồn lực thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Phân định rõ nguồn vốn, cơ chế thực hiện, thanh toán, quyết toán thực hiện từng nội dung, hoạt động, dự án, hạng mục đầu tư theo từng chương trình, dự án, chính sách; không thực hiện hòa vốn giữa các chương trình, dự án, chính sách khi lồng ghép.

2. Nội dung, phương án lồng ghép giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán các nguồn vốn lồng ghép thực hiện theo cơ chế quản lý, sử dụng nguồn vốn thực hiện tương ứng của từng chương trình, dự án, nhiệm vụ, chính sách.

Điều 14. Huy động, quản lý, sử dụng vốn tín dụng chính sách xã hội thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

1. Huy động vốn tín dụng chính sách xã hội thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Bố trí vốn ngân sách nhà nước theo khả năng cân đối và huy động tối đa các nguồn lực để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho các đối tượng thuộc phạm vi đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia. Ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện tín dụng chính sách xã hội được cân đối trong tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương theo Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư từng chương trình.

b) Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư từng chương trình mục tiêu quốc gia, chủ chương trình trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đối tượng, điều kiện vay vốn; nội dung, mức, thời hạn và lãi suất cho vay; nguồn vốn cho vay; cơ chế cấp bù lãi suất và các nội dung có liên quan để thực hiện tín dụng chính sách xã hội cho các đối tượng thuộc phạm vi đầu tư, nội dung hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cơ chế, chính sách, quy mô bố trí ngân sách tự cân đối của địa phương để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho các đối tượng thuộc phạm vi đầu tư, nội dung hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

2. Quản lý, sử dụng vốn tín dụng chính sách xã hội thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo từng chính sách tín dụng ưu đãi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng.

Điều 15. Huy động, sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

1. Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Huy động, thu hút nguồn vốn từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất và các hoạt động khác thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Huy động nguồn đóng góp tự nguyện của doanh nghiệp, tổ chức và người dân bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.

2. Sử dụng vốn huy động hợp pháp khác thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Vốn huy động từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua các chính sách thu hút đầu tư được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật đầu tư và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

b) Đóng góp tự nguyện bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân được quản lý theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân thực hiện theo cam kết bằng văn bản giữa tổ chức, cá nhân có đóng góp và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bảo đảm công khai, minh bạch.

c) Đóng góp tự nguyện bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động của cộng đồng dân cư tham gia thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia do cộng đồng dân cư trực tiếp quản lý, sử dụng.

Chương IV

CƠ CHẾ TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUY MÔ NHỎ, TÍNH CHẤT KỸ THUẬT ĐƠN GIẢN, CÓ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN

Điều 16. Quy định chung về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân

1. Các dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân (được gọi là dự án đầu tư đặc thù) được lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo hình thức đơn giản, tổ chức lựa chọn nhà thầu theo hình thức “tham gia thực hiện của cộng đồng”, quản lý vận hành và bảo trì công trình theo quy trình mẫu do địa phương quyết định.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần vốn, phần còn lại do người dân đóng góp và từ nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn, ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư.

3. Đóng góp của người dân có thể bằng tiền hoặc hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền phải được tính trong giá trị công trình để theo dõi, quản lý tỷ lệ đóng góp đã được thống nhất; không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

4. Đơn giá lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ được xác định trên cơ sở giá thị trường tại địa bàn thực hiện dự án.

Phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã hoặc Ban phát triển thôn chịu trách nhiệm xác định giá thị trường đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ.

5. Thanh toán vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải trên cơ sở kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành của phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã. Chi phí quản lý dự án thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư xây dựng.

Điều 17. Tiêu chí xác định dự án đầu tư đặc thù

1. Dự án thuộc nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia, được thực hiện trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã và do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

2. Dự án có tính chất kỹ thuật đơn giản hoặc dự án sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc dự án sử dụng thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố.

a) Tiêu chí xác định dự án đầu tư xây dựng có tính chất kỹ thuật đơn giản thực hiện theo quy định của pháp luật xây dựng; dự án thuộc lĩnh vực chuyên ngành khác thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành liên quan.

b) Tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, thiết kế sẵn có thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Tổng mức đầu tư của dự án không vượt quá tổng mức đầu tư một dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định của từng địa phương.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định danh mục loại dự án đặc thù; tiêu chí tổng mức đầu tư tối đa của một dự án theo từng loại dự án đặc thù nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư của dự án được lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 18. Lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản

1. Nội dung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản

a) Thuyết minh dự án gồm: tên dự án, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất, chủ đầu tư, quy mô, thời gian thực hiện; tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, đóng góp của người dân và vốn huy động hợp pháp khác (nếu có); dự kiến năng lực tự thực hiện của người dân, cộng đồng hưởng lợi và kế hoạch lựa chọn nhà thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng dân cư.

b) Thiết kế bản vẽ thi công và bảng kê các chi phí đầu tư xây dựng theo một trong các trường hợp: bản vẽ thi công công trình có tính chất kỹ thuật đơn giản; bản vẽ thi công theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố; bản vẽ thi công theo các thiết kế sẵn có, đã áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Trình tự lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản

a) Căn cứ hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã thông báo đến các Ban phát triển thôn và cộng đồng dân cư tại thôn về dự án, công trình.

Trường hợp dự án, công trình chưa có trong danh mục đã lấy ý kiến cộng đồng dân cư khi lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm, phòng chuyên môn tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư theo trình tự quy định tại Điều 8 Nghị định này.

b) Phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã xây dựng Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện công trình, Ban phát triển thôn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 19. Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án

1. Hồ sơ trình thẩm định gồm: Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này; biên bản cuộc họp của cộng đồng dân cư; các văn bản pháp lý, tài liệu liên quan đến xây dựng công trình (nếu có).

2. Tổ chức thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản

a) Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng chuyên môn có chức năng về quản lý xây dựng hoặc quản lý chuyên ngành liên quan đến dự án được áp dụng cơ chế đặc thù đề xuất thành lập Tổ thẩm định và giúp việc Tổ thẩm định để thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản.

Thành phần Tổ thẩm định gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo phòng chuyên môn có chức năng về quản lý xây dựng hoặc quản lý chuyên ngành liên quan đến dự án đặc thù; đại diện Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; đại diện phòng chuyên môn có chức năng về tài chính và các phòng chuyên môn có liên quan; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn do cộng đồng bình chọn.

b) Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản theo đề xuất của phòng chuyên môn quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Thời gian tổ chức thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản và hoàn thành báo cáo kết quả thẩm định: không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Nội dung thẩm định

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương và các quy hoạch có liên quan.

b) Đánh giá sự phù hợp của bản vẽ thi công với điều kiện thực tế mặt bằng thi công công trình; mức độ an toàn và giải pháp bảo đảm an toàn đối

với các công trình hạ tầng lân cận, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường; tính khả thi về kỹ thuật, khả năng tự thực hiện của cộng đồng dân cư, tổ chức được giao thi công.

c) Tính hợp lý của các chi phí so với giá thị trường tại địa phương, với các dự án tương tự khác đã và đang thực hiện (nếu có).

d) Khả năng huy động vốn theo cơ cấu từng nguồn vốn gồm: vốn ngân sách nhà nước so với kế hoạch trung hạn giai đoạn 05 năm được cấp có thẩm quyền giao, đóng góp của tổ chức, cá nhân và vốn huy động hợp pháp khác.

đ) Tiến độ thi công dự kiến.

4. Phê duyệt đầu tư dự án

a) Căn cứ ý kiến thẩm định, phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã hoặc Ban phát triển thôn hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt đầu tư dự án.

b) Quyết định phê duyệt đầu tư dự án phải quy định rõ vai trò tham gia của người dân trong tổ chức thi công, giám sát thi công, quản lý vận hành và thực hiện bảo trì công trình.

Điều 20. Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án đặc thù

1. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với 01 gói thầu hoặc các gói thầu xây dựng để thực hiện dự án đặc thù được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu là “tham gia thực hiện của cộng đồng”. Giá trị tối đa của 01 gói thầu tham gia thực hiện của cộng đồng thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu.

2. Nguyên tắc lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu có sự tham gia của cộng đồng trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn xã, phường, đặc khu có dự án, có kinh nghiệm, trình độ kỹ thuật về tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng có quy mô nhỏ, có tính chất kỹ thuật đơn giản.

b) Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ trên địa bàn xã, phường, đặc khu đủ điều kiện thực hiện gói thầu, Ủy ban nhân dân cấp xã được mở rộng lựa chọn trên địa bàn tỉnh, thành phố.

c) Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thực hiện gói thầu trên địa bàn tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn hợp tác xã thực hiện gói thầu.

3. Tư cách hợp lệ của hợp tác xã, cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thực hiện gói thầu

a) Tư cách hợp lệ của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ thực hiện theo quy định của Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

b) Hợp tác xã tham gia thực hiện gói thầu phải có trụ sở chính đặt tại địa bàn xã, phường, đặc khu hoặc trên địa bàn tỉnh, thành phố có dự án, trong đó ưu tiên lựa chọn hợp tác xã có trụ sở chính đặt tại địa bàn xã, phường, đặc khu nơi có dự án; phải có hồ sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm thực hiện công trình đầu tư tương tự; có cam kết sử dụng nhân công trực tiếp thực hiện các hoạt động xây dựng công trình là người dân tại địa bàn xã, phường, đặc khu có dự án.

4. Quy trình lựa chọn nhà thầu

a) Phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã dự thảo hợp đồng trong đó bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được, giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên.

b) Phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã niêm yết công khai thông báo mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trên các phương tiện truyền thông cấp xã, các nơi sinh hoạt cộng đồng tối thiểu 03 ngày làm việc. Thông báo cần ghi rõ thời gian họp bàn về phương án thực hiện gói thầu.

c) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ hoặc hợp tác xã quan tâm đến dự án nhận dự thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị đơn đăng ký thực hiện gói thầu, bao gồm các thông tin: họ và tên, độ tuổi, năng lực và kinh nghiệm phù hợp với tính chất gói thầu của các thành viên tham gia thực hiện gói thầu; giá nhận thầu và tiến độ thực hiện.

d) Phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã xem xét, đánh giá lựa chọn nhà thầu tốt nhất và mời đại diện vào đàm phán, ký kết hợp đồng; trong đó, ưu tiên hợp tác xã, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ sử dụng nhân công là người dân tộc thiểu số, người thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

d) Thời gian tối đa từ khi thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu đến khi ký kết hợp đồng là 30 ngày.

e) Phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã công khai kết quả lựa chọn cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể hoặc nhóm thợ hoặc hợp tác xã thực hiện gói thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc tại trụ sở làm việc và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã.

5. Trường hợp cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp có đủ năng lực quản lý, tổ chức thi công đối với dự án có tính chất kỹ thuật đơn giản và tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn cơ chế giao cho cộng đồng dân cư (thông qua Ban phát triển thôn) tự thực hiện dự án. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hình thức hỗ trợ, định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án.

Điều 21. Quản lý thi công xây dựng công trình, thanh toán và quyết toán dự án đầu tư đặc thù

1. Tổ chức thi công xây dựng công trình

a) Căn cứ Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, kết quả lựa chọn đơn vị thi công và kế hoạch vốn được giao, phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã tiến hành ký kết hợp đồng xây dựng với đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức, tổ nhóm thợ hoặc hợp tác xã trúng thầu (gọi chung là nhà thầu thi công) để tổ chức thực hiện.

b) Trường hợp áp dụng cơ chế quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này, tại Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, Ủy ban nhân dân cấp xã giao Ban phát triển thôn (nhà thầu thi công) làm đầu mối triển khai thực hiện dự án, ký kết hợp đồng xây dựng với người dân trực tiếp tham gia thi công xây dựng công trình.

2. Trách nhiệm của nhà thầu thi công

a) Lập biện pháp, tiến độ thi công xây dựng công trình; biện pháp bảo đảm an toàn đối với những công việc có nguy cơ mất an toàn lao động cao (nếu có).

b) Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt trước và trong khi thi công xây dựng; thi công và kiểm soát chất lượng thi công xây dựng công trình theo đúng yêu cầu của thiết kế theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư và hợp đồng xây dựng.

c) Trường hợp phát hiện sai khác, bất hợp lý giữa hồ sơ thiết kế, hợp đồng xây dựng (nếu có) so với điều kiện thực tế trong quá trình thi công, nhà thầu thi công thông báo cho phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục

tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã, Ban giám sát của cộng đồng xã để thực hiện việc điều chỉnh.

d) Lập nhật ký thi công xây dựng công trình, bao gồm các thông tin: số lượng nhân công, thiết bị thi công tại hiện trường; các công việc xây dựng được thực hiện và nghiệm thu hằng ngày trên công trường; các sự cố, hư hỏng, tai nạn lao động, các vấn đề phát sinh khác và biện pháp khắc phục, xử lý (nếu có).

đ) Lập, lưu trữ bản vẽ hoàn công, hồ sơ quản lý thi công xây dựng công trình và bản giao cho phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã khi hoàn thành công trình. Bản vẽ hoàn công được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Trách nhiệm quản lý chất lượng, giám sát thi công xây dựng công trình

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý chất lượng, tiến độ, khối lượng, an toàn lao động, môi trường xây dựng, chi phí quản lý đầu tư xây dựng công trình theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân.

b) Phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã, Ban giám sát của cộng đồng xã có trách nhiệm giám sát trong quá trình thi công xây dựng công trình.

4. Nội dung giám sát thi công xây dựng của phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã, Ban giám sát của cộng đồng xã

a) Kiểm tra và xác nhận về chủng loại, chất lượng, khối lượng vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình và các hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ, chứng minh về chất lượng (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế.

b) Kiểm tra, giám sát, đôn đốc nhà thầu thực hiện công việc xây dựng tại hiện trường theo yêu cầu của thiết kế xây dựng, biện pháp thi công, biện pháp bảo đảm an toàn và tiến độ thi công của công trình; thực hiện công tác nghiệm thu theo quy định.

c) Kiểm tra và xác nhận bản vẽ hoàn công, khối lượng thi công xây dựng hoàn thành; tổ chức lập và lưu trữ hồ sơ quản lý thi công xây dựng công trình theo quy định.

5. Phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã tổ chức nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu hoàn thành công trình; kết quả nghiệm thu được xác

nhận bằng biên bản, riêng nghiệm thu công việc xây dựng có thể ghi trực tiếp vào nhật ký thi công xây dựng công trình. Nội dung biên bản chủ yếu như sau:

a) Tên công việc xây dựng hoặc công trình được nghiệm thu, thời gian và địa điểm nghiệm thu.

b) Thành phần ký biên bản nghiệm thu công việc xây dựng gồm: phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã, Ban giám sát của cộng đồng xã và đại diện nhà thầu thi công.

Thành phần ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình gồm: các thành phần nêu trên, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã và các thành phần có liên quan khác do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

c) Kết luận nghiệm thu, trong đó nêu rõ chấp thuận hoặc không chấp thuận nghiệm thu; yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc đã thực hiện và các yêu cầu khác (nếu có).

6. Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản và có sự tham gia của người dân thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này.

Điều 22. Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án đầu tư đặc thù

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy trình bảo trì mẫu để quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân.

Nội dung quy trình bảo trì mẫu bao gồm: đối tượng, phương pháp và tần suất kiểm tra công trình; nội dung và chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình phù hợp với từng bộ phận công trình, loại công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình; thời điểm và chỉ dẫn thay thế định kỳ các thiết bị lắp đặt vào công trình; chỉ dẫn phương pháp sửa chữa các hư hỏng của công trình, xử lý các trường hợp công trình bị xuống cấp; thời gian sử dụng của công trình, các bộ phận, hạng mục công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình; các chỉ dẫn khác liên quan đến bảo trì công trình xây dựng và quy định các điều kiện nhằm bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện bảo trì công trình xây dựng và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung sau:

a) Giao phòng chuyên môn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã hoặc Ban phát triển thôn trực tiếp quản lý vận hành công trình xây dựng.

b) Giao phòng chuyên môn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã xây dựng kế hoạch bảo trì trên cơ sở quy trình bảo trì mẫu theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Quyết định kế hoạch bảo trì và lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

3. Chi phí bảo trì công trình xây dựng được xác định bằng phương pháp lập dự toán theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Nội dung chi phí bảo trì bao gồm: chi phí thực hiện các công việc bảo trì định kỳ hàng năm, chi phí sửa chữa công trình, chi phí tư vấn phục vụ bảo trì công trình, chi phí quản lý bảo trì thuộc trách nhiệm chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình và chi phí khác (nếu có).

Chương V

CƠ CHẾ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 23. Quản lý, tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất theo hình thức dự án; thời gian hỗ trợ theo chu kỳ sản xuất, được phân kỳ theo năm ngân sách và không quá thời hạn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia. Chủ chương trình hướng dẫn áp dụng quy định về điều kiện kỹ thuật cho từng loại dự án phát triển sản xuất thuộc nội dung chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Các dự án phát triển sản xuất phải bảo đảm tối thiểu 50% người dân tham gia dự án là đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất theo nội dung hỗ trợ tại Quyết định phê duyệt dự án.

3. Chi phí lựa chọn dự án phát triển sản xuất (bao gồm: chi phí khảo sát, đánh giá; thành lập hội đồng lựa chọn dự án; lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ; tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ; thẩm định giá trong phương án mua sắm vật tư, hàng hóa, dịch vụ) được tính trong

kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoặc kinh phí thường xuyên của cơ quan trực tiếp thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, không vượt quá 5% tổng kinh phí được giao để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

4. Thanh toán, quyết toán vốn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất căn cứ kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng năm.

Điều 24. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện dự án phát triển sản xuất

1. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp cơ quan quản lý dự án trực tiếp thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ sau đó chuyển giao cho chủ trì liên kết, tổ, nhóm cộng đồng thực hiện như sau:

Cơ quan quản lý dự án thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đấu thầu, Nghị định của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp giao chủ dự án tự thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện dự án phát triển sản xuất được thực hiện như sau:

a) Trường hợp chủ trì liên kết, các bên liên kết trực tiếp sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ thuộc ngành nghề kinh doanh hoặc tổ, nhóm cộng đồng tự sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ, cơ quan quản lý dự án thanh toán trực tiếp chi phí sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho chủ dự án theo định mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

b) Trường hợp chủ dự án sử dụng hàng hóa, dịch vụ do người dân (không tham gia dự án) trực tiếp sản xuất, cung ứng tại địa bàn thực hiện dự án, cơ quan quản lý dự án xác nhận và thanh toán cho chủ dự án theo giá hàng hóa, dịch vụ được mua bán tại địa bàn cấp xã.

Trường hợp tại địa bàn thực hiện dự án chưa có hàng hóa, dịch vụ cùng loại được mua bán, cơ quan quản lý dự án tham chiếu giá bán hàng hóa, dịch vụ cùng loại trên địa bàn tỉnh, thành phố để quyết định thanh toán hỗ trợ cho chủ dự án.

c) Trường hợp chủ dự án ký kết hợp đồng mua sắm hàng hóa, dịch vụ với bên cung cấp không phải là thành viên tham gia dự án, cơ quan quản lý dự án thanh toán cho bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng mua bán có xác nhận của chủ dự án, bên cung cấp dịch vụ, hàng hóa, cơ quan quản lý dự án. Mức thanh toán không vượt quá định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho thực hiện dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Chủ dự án có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hóa đơn bán hàng và chứng từ khác (nếu có) cho cơ quan quản lý dự án chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận hàng hóa, dịch vụ từ bên cung cấp.

3. Phương thức mua sắm, đơn vị thực hiện mua sắm hàng hóa, dịch vụ phải được xác định cụ thể tại Quyết định phê duyệt dự án phát triển sản xuất.

Điều 25. Quản lý, sử dụng tài sản hình thành từ các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Quản lý, sử dụng tài sản hình thành trong thời gian thực hiện dự án

a) Chủ trì liên kết, tổ, nhóm cộng đồng và các đơn vị trực tiếp thực hiện dự án phát triển sản xuất có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, sử dụng tài sản đúng mục tiêu theo Quyết định phê duyệt dự án và lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định trong thời gian thực hiện dự án.

Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao của tài sản hình thành từ hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, xác định giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm cụ thể thực hiện như đối với tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

b) Đối với công cụ, dụng cụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi đã hỗ trợ, giao cho người dân tham gia dự án trực tiếp quản lý, sử dụng để thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất không phải thực hiện lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định trong thời gian thực hiện dự án.

2. Xử lý tài sản sau khi kết thúc dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho chủ trì liên kết hoặc các bên liên kết đối với các loại tài sản sau: tài sản có giá trị ban đầu dưới 500 triệu đồng được hỗ trợ toàn bộ vốn hoặc một phần vốn từ ngân sách nhà nước; tài sản có giá trị ban đầu từ 500 triệu đồng trở lên được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước không quá 20% giá trị tài sản; tài sản gắn liền với đất có nguồn hình thành một phần hoặc toàn bộ từ hỗ trợ của Nhà nước và được xây dựng trên đất mà quyền sử dụng đất là của chủ trì liên kết hoặc các bên liên kết.

Phương thức phân chia quyền sở hữu tài sản giữa chủ trì liên kết và các bên tham gia liên kết thực hiện theo phương thức xử lý tài sản tại Quyết định phê duyệt dự án.

b) Tài sản là quyền sử dụng đất do Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc Nhà nước cho thuê đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền thuê đất, tiền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ; tài sản là quyền sử dụng đất được chuyển nhượng hợp pháp từ người khác mà tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ; tài sản gắn liền với đất không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

c) Phá dỡ, hủy bỏ đối với tài sản hư hỏng, không thể tiếp tục sử dụng.

Trường hợp có vật tư, vật liệu thu hồi từ việc phá dỡ, hủy bỏ thì thực hiện bán vật tư, vật liệu thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ. Số tiền thu được sau khi trừ đi các chi phí phá dỡ, hủy bỏ tài sản, bán vật tư, vật liệu thu hồi (bao gồm: chi phí định giá, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản và nộp thuế theo quy định) được trả lại cho chủ trì liên kết và các bên liên kết phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ để nộp vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

d) Tài sản được Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc hỗ trợ toàn bộ không thuộc nhóm tài sản tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này, việc xử lý tài sản được thực hiện như sau:

Chủ trì liên kết và các bên liên kết thuê tổ chức thẩm định giá thực hiện đánh giá tài sản tại thời điểm kết thúc dự án và gửi hồ sơ đề nghị bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý dự án. Hồ sơ đề nghị bàn giao tài sản bao gồm: văn bản đề nghị bàn giao tài sản; sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định (01 bản sao chứng thực); văn bản định giá của tổ chức thẩm định giá (01 bản sao chứng thực); các tài liệu khác (nếu có).

Ưu tiên bán tài sản cho chủ trì liên kết và các bên liên kết; chủ trì liên kết và các bên liên kết có trách nhiệm trả cho cơ quan quản lý dự án phần giá trị tài sản sau khi trừ các chi phí định giá tài sản tương ứng tỷ lệ Nhà nước đã hỗ trợ để nộp vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

Trường hợp chủ trì liên kết và các bên liên kết từ chối quyền ưu tiên mua tài sản, cơ quan quản lý dự án thực hiện bán tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ bán tài sản sau khi trừ các chi phí định giá

tài sản, bán đấu giá tài sản, nộp thuế theo quy định được trả lại cho chủ trì liên kết và các bên liên kết phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ vốn đóng góp hình thành tài sản ban đầu và nộp vào ngân sách nhà nước phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ. Chủ trì liên kết chuyển giao cho cơ quan quản lý dự án toàn bộ chứng từ (01 bản sao chứng thực) xác định chi phí định giá tài sản, các chi phí khác có liên quan.

3. Xử lý tài sản sau khi kết thúc dự án phát triển sản xuất cộng đồng, dự án phát triển sản xuất được thực hiện theo cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ và đặc thù

a) Thực hiện chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho cộng đồng dân cư hoặc đối tượng hỗ trợ của dự án.

b) Phương thức phân chia quyền sở hữu tài sản giữa các hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án thực hiện theo phương thức xử lý tài sản tại Quyết định phê duyệt dự án.

4. Loại tài sản và giá trị tài sản hình thành từ dự án phát triển sản xuất (nếu có); đối tượng thụ hưởng, phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và phương thức xử lý tài sản khi kết thúc dự án phải được xác định cụ thể tại Quyết định phê duyệt dự án phát triển sản xuất.

Mục 2

CƠ CHẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Điều 26. Điều kiện lựa chọn và phương thức, nội dung, mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Điều kiện lựa chọn dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án.

b) Chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm.

c) Bảo đảm điều kiện kỹ thuật cho từng loại dự án phát triển sản xuất của từng ngành nghề, lĩnh vực quản lý theo quy định chuyên ngành.

d) Bảo đảm tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này.

đ) Điều kiện khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

2. Phương thức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ cho chủ trì liên kết, các bên liên kết thông qua chủ trì liên kết. Việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

b) Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho chủ trì liên kết tự triển khai thực hiện các hoạt động của dự án theo Quyết định phê duyệt dự án. Cơ quan quản lý dự án thanh toán kinh phí hỗ trợ cho chủ trì liên kết theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

c) Phương thức kết hợp hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ.

3. Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

a) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị theo quyết định phê duyệt từng chương trình mục tiêu quốc gia và hướng dẫn của chủ chương trình.

b) Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

c) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách nhà nước thực hiện 01 dự án, nhưng không vượt mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 27. Mẫu hồ sơ đề nghị dự án liên kết

1. Hồ sơ đề nghị dự án liên kết bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 04 kèm theo Nghị định này;

b) Nội dung dự án theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định này;

c) Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ trì liên kết theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định này;

d) Cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; bản sao hợp đồng liên kết có chứng thực; văn bản khác (nếu có) theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ đề nghị dự án theo từng ngành, nghề, lĩnh vực tại địa phương.

Điều 28. Quy trình lựa chọn dự án liên kết

1. Thông báo kế hoạch và lập hồ sơ đề nghị dự án

a) Cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan.

Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất phải làm rõ các thông tin: mục đích, yêu cầu, điều kiện lựa chọn dự án phát triển sản xuất; thời hạn nhận hồ sơ; thời gian tổ chức đánh giá lựa chọn dự án, thời gian công khai thông tin kết quả lựa chọn, thời gian nhận đơn kiến nghị và giải đáp kiến nghị về kết quả lựa chọn (nếu có), thời gian hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền lựa chọn dự án; các nội dung khác có liên quan.

b) Chủ trì liên kết xây dựng hồ sơ đề nghị dự án theo quy định tại Điều 27 Nghị định này, gửi cơ quan thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

2. Tổ chức đánh giá hồ sơ đề nghị dự án

a) Cơ quan được giao thực hiện hoạt động phát triển sản xuất trình cấp có thẩm quyền thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ đề nghị dự án liên kết theo quy định phân cấp phê duyệt lựa chọn dự án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hội đồng tự giải thể sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt lựa chọn dự án. Cơ quan được giao thực hiện hoạt động phát triển sản xuất thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Hội đồng.

Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng lựa chọn dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị do cấp tỉnh quản lý. Thành phần Hội đồng lựa chọn dự án của cấp tỉnh bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo sở chuyên ngành quản lý lĩnh vực dự án; các thành viên là đại diện các sở có liên quan, đại diện lãnh đạo cấp xã nơi triển khai dự án và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác.

Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng lựa chọn các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị do cấp xã quản lý. Thành phần Hội đồng lựa chọn dự án thuộc quản lý của cấp xã bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo phòng quản lý chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; các thành viên là đại diện các phòng có liên quan, chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác.

b) Hội đồng lựa chọn dự án tiến hành đánh giá từng hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

Nội dung đánh giá phải làm rõ việc đáp ứng về hồ sơ, thủ tục và các điều kiện quy định tại Điều 26 Nghị định này; sự cần thiết thực hiện dự án liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án; các rủi ro, phương án tài chính xử lý rủi ro (nếu có).

3. Công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án

a) Cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất công khai kết quả đánh giá của Hội đồng tại trụ sở làm việc và trên trang thông tin của cơ quan quản lý dự án hoặc trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án do cấp tỉnh quản lý), trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với dự án do cấp xã quản lý). Thời gian đăng tải thông tin là 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Hội đồng.

b) Trong thời hạn công khai thông tin, nếu nhận được kiến nghị của chủ trì liên kết, cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất phải có văn bản trả lời chủ trì liên kết. Trường hợp cần thiết, lấy ý kiến Hội đồng lựa chọn trước khi trả lời chủ trì liên kết. Thời gian trả lời không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị của chủ trì liên kết.

c) Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày công khai thông tin, cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn từng dự án.

4. Quyết định lựa chọn dự án

a) Căn cứ báo cáo đánh giá của Hội đồng lựa chọn dự án, hồ sơ đề xuất của cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở ngành cấp tỉnh phê duyệt dự án cấp tỉnh quản lý; Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng chuyên môn phê duyệt dự án cấp xã quản lý.

b) Nội dung phê duyệt dự án bao gồm các thông tin: tên dự án; tên chủ trì liên kết, các bên liên kết; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn bao gồm ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách (nếu có); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng nội dung, hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân tham gia dự án; phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án (nếu có); phương thức hỗ trợ; phương án tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp thẩm quyền phê duyệt, quản lý dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị tại địa phương.

Điều 29. Quản lý, tổ chức thực hiện dự án

1. Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, cơ quan quản lý dự án ký hợp đồng với chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án liên kết. Hợp đồng ký kết phải nêu rõ yêu cầu về tiến độ, kết quả, trách nhiệm của các bên liên quan trong thực hiện dự án liên kết.

2. Cơ quan quản lý dự án, chủ trì liên kết và các bên liên kết tổ chức thực hiện dự án theo yêu cầu nội dung, tiến độ, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Quyết định phê duyệt dự án và theo trách nhiệm tại hợp đồng ký kết.

3. Cơ quan quản lý dự án lập sổ theo dõi quá trình thực hiện, tổ chức nghiệm thu, thanh toán, giải ngân kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án theo Quyết định phê duyệt lựa chọn dự án và Hợp đồng ký kết với chủ trì liên kết.

Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này.

4. Chủ trì liên kết lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định, định kỳ báo cáo cơ quan thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất (nếu có) trong thời gian thực hiện dự án; xử lý tài sản khi kết thúc dự án theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

5. Cơ quan quản lý dự án ký kết thanh lý hợp đồng với chủ trì liên kết sau khi chủ trì liên kết đã hoàn thành các nội dung theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và hợp đồng đã ký kết với chủ trì liên kết.

Mục 3

CƠ CHẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

Điều 30. Điều kiện lựa chọn và phương thức, nội dung, mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

1. Điều kiện lựa chọn dự án của cộng đồng

a) Bảo đảm điều kiện kỹ thuật cho từng loại dự án phát triển sản xuất của từng ngành nghề, lĩnh vực quản lý theo quy định của chủ chương trình.

b) Bảo đảm tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này.

c) Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm thực hiện các dự án hoặc hoạt động phát triển sản xuất trên địa bàn.

d) Hộ gia đình tham gia dự án phải bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết bảo đảm phân phối ứng thực hiện dự án.

đ) Điều kiện khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

2. Phương thức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

a) Hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ cho tổ, nhóm cộng đồng. Việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

b) Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho tổ, nhóm cộng đồng tự triển khai thực hiện các hoạt động của dự án theo Quyết định phê duyệt dự án. Cơ quan quản lý dự án thanh toán kinh phí hỗ trợ cho tổ, nhóm, hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

c) Phương thức kết hợp hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ.

3. Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

a) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng theo Quyết định phê duyệt từng chương trình mục tiêu quốc gia và hướng dẫn của chủ chương trình.

b) Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất của cộng đồng, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện dự án theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

c) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách nhà nước thực hiện 01 dự án, nhưng không vượt mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 31. Mẫu hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

1. Hồ sơ đề nghị dự án phát triển sản xuất cộng đồng

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 07 kèm theo Nghị định này;

b) Nội dung dự án theo Mẫu số 08 kèm theo Nghị định này;

c) Biên bản họp dân và các tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ đề nghị dự án theo từng ngành, nghề, lĩnh vực tại địa phương.

Điều 32. Lựa chọn dự án của cộng đồng

1. Thông báo kế hoạch và lập hồ sơ đề xuất dự án

a) Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông, trên trang điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của phòng, Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Tổ, nhóm cộng đồng xây dựng hồ sơ đề nghị dự án theo quy định tại Điều 31 Nghị định này, gửi phòng chuyên môn Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất dự án

a) Phòng chuyên môn trực thuộc cấp xã được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trình Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ đánh giá hồ sơ đề nghị dự án. Tổ đánh giá dự án tự giải thể sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt lựa chọn dự án. Phòng chuyên môn thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Tổ đánh giá.

Thành phần Tổ đánh giá bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc được ủy quyền; thành viên là lãnh đạo phòng chuyên môn có liên quan (trường hợp lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã là Tổ trưởng) hoặc đại diện phòng chuyên môn có liên quan (trường hợp Trưởng phòng chuyên môn là Tổ trưởng); chuyên gia hoặc người

có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất (nếu cần thiết).

b) Tổ đánh giá hồ sơ tiến hành đánh giá, cho ý kiến đối với các hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất cộng đồng trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Nội dung đánh giá phải làm rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 30 Nghị định này; sự cần thiết thực hiện dự án; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi sử dụng vốn nguồn ngân sách nhà nước (nếu có).

3. Công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án

a) Cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất công khai kết quả lựa chọn của Tổ đánh giá tại trụ sở làm việc trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Tổ.

Nội dung công khai phải làm rõ dự án đủ điều kiện lựa chọn và cơ sở lựa chọn; dự án không đủ điều kiện lựa chọn và lý do không lựa chọn.

b) Trong thời hạn công khai thông tin, nếu nhận được kiến nghị của tổ, nhóm hộ, cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất phải có văn bản trả lời chậm nhất không quá 05 ngày làm việc. Trường hợp cần thiết, cơ quan lấy ý kiến Tổ đánh giá trước khi trả lời tổ, nhóm hộ.

c) Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày công khai thông tin, cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn dự án.

4. Quyết định lựa chọn dự án

a) Căn cứ ý kiến của Tổ đánh giá dự án, đề xuất của cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc quyết định phê duyệt lựa chọn dự án phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất.

b) Nội dung quyết định dự án bao gồm: tên dự án, phương án; đại diện cộng đồng và danh sách cộng đồng tham gia dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng tham gia dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí chi tiết; nguồn kinh phí thực hiện bao gồm: ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn vay tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh

toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án (nếu có); phương thức hỗ trợ; giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).

Điều 33. Quản lý, tổ chức thực hiện dự án

1. Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, cơ quan quản lý dự án tiến hành ký hợp đồng với đại diện tổ, nhóm cộng đồng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất. Hợp đồng ký kết phải nêu rõ yêu cầu về tiến độ, kết quả, trách nhiệm của các bên liên quan trong thực hiện dự án.

2. Cơ quan quản lý dự án, tổ, nhóm hộ tổ chức thực hiện dự án theo yêu cầu nội dung, tiến độ, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Quyết định phê duyệt dự án và theo trách nhiệm tại hợp đồng ký kết.

3. Cơ quan quản lý dự án lập sổ theo dõi quá trình thực hiện, tổ chức nghiệm thu, thanh toán, giải ngân kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án theo Quyết định phê duyệt lựa chọn dự án và Hợp đồng ký kết với tổ, nhóm cộng đồng.

Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này.

4. Tổ, nhóm hộ lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

5. Cơ quan quản lý dự án ký kết thanh lý hợp đồng với tổ, nhóm cộng đồng sau khi tổ, nhóm cộng đồng đã hoàn thành các nội dung theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và hợp đồng ký kết với tổ, nhóm cộng đồng.

Mục 4

CƠ CHẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO NHIỆM VỤ

Điều 34. Điều kiện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ được áp dụng một trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất đã xem xét khả năng áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi

giá trị, cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư;

b) Thực hiện các dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường hoặc hỗ trợ các nhóm đối tượng yếu thế;

c) Thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

d) Thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới.

2. Dự án thực hiện theo cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ phải bảo đảm tối thiểu 70% phần kinh phí thực hiện dự án hỗ trợ trực tiếp cho thực hiện các hoạt động sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ của người dân.

Điều 35. Cơ chế hỗ trợ

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện 01 dự án tối đa 03 tỷ đồng/01 dự án. Khuyến khích bên nhận đặt hàng, các hộ gia đình, cộng đồng tham gia dự án có đóng góp đối ứng bằng tiền, ngày công hoặc hiện vật.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định định mức hỗ trợ cho 01 đối tượng người dân, hộ gia đình tham gia dự án hoặc tăng quy mô hỗ trợ vốn thực hiện 01 dự án trên 03 tỷ đồng/01 dự án phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của địa phương.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua bên được giao nhiệm vụ, nhận đặt hàng hoặc bên trúng thầu thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và các bên liên quan.

Điều 36. Phê duyệt dự án và quy trình lựa chọn đơn vị thực hiện dự án

1. Phê duyệt dự án

a) Căn cứ Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia, các quy định, hướng dẫn thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia của cơ quan có thẩm quyền; dự toán ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ

hỗ trợ phát triển sản xuất phê duyệt dự án, đề án mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ.

b) Nội dung phê duyệt dự án bao gồm: tên dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng được hỗ trợ từ dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí chi tiết theo từng nhiệm vụ, hoạt động; các nội dung, hoạt động, nhiệm vụ cần đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu theo từng nội dung hoặc tổng thể các nội dung; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án; tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (nếu có); phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án (nếu có); giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); các nội dung khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Quy trình lựa chọn đơn vị thực hiện dự án

a) Cơ quan quản lý dự án thông báo kế hoạch lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ, lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ thực hiện dự án, đề án mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan.

b) Cơ quan quản lý dự án tổ chức lựa chọn, ban hành quyết định giao nhiệm vụ với bên được giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng đặt hàng với bên nhận đặt hàng, bên trúng thầu thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Điều 37. Quản lý, tổ chức thực hiện

1. Đơn vị được lựa chọn thực hiện dự án triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động của dự án theo Hợp đồng đã ký kết với cơ quan quản lý dự án.

2. Cơ quan quản lý dự án hướng dẫn, giám sát, thanh toán và giải ngân vốn trên cơ sở kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động theo tiến độ tại quyết định giao nhiệm vụ, hợp đồng đặt hàng, hợp đồng ký với nhà thầu được lựa chọn.

3. Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này.

Mục 5**CƠ CHẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT ĐẶC THÙ****Điều 38. Điều kiện thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù**

1. Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù được áp dụng một trong các trường hợp sau:

a) Thực hiện dự án phát triển sản xuất mới để thí điểm triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sản xuất trước khi áp dụng rộng rãi.

b) Thực hiện các dự án phát triển sản xuất gắn phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Thực hiện các dự án phát triển sản xuất trên các địa bàn vùng sâu, xa, biên giới và hải đảo nhằm phục hồi sản xuất sau thiên tai, dịch bệnh.

2. Dự án phát triển sản xuất phải phù hợp với nội dung từng chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Điều 39. Xây dựng, phê duyệt dự án phát triển sản xuất

1. Bộ, cơ quan trung ương được giao kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất giao cơ quan trực thuộc xây dựng dự án; thành lập Hội đồng lựa chọn dự án.

2. Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng lựa chọn dự án, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định phê duyệt dự án áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù.

Điều 40. Cơ chế hỗ trợ, thực hiện dự án

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí thực hiện dự án phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt từng chương trình.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương được giao kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất quyết định tổng mức kinh phí thực hiện từng dự án bảo đảm tổng kinh phí thực hiện các dự án không vượt quá tổng dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

3. Định mức chi thực hiện từng nội dung, hoạt động và định mức chi hỗ trợ từng đối tượng của dự án phát triển sản xuất thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định về mức chi hỗ trợ từng đối tượng của dự án, bộ, cơ quan trung ương quản lý dự án báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 41. Quản lý, tổ chức thực hiện dự án

Bộ, cơ quan trung ương quản lý, tổ chức thực hiện dự án sử dụng, thanh toán, giải ngân kinh phí trên cơ sở kết quả nghiệm thu dự án theo mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện đã được phê duyệt và theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này.

Chương VI

PHÂN CẤP QUẢN LÝ, NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 42. Phân cấp quản lý, điều hành thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia tại các cấp

1. Phân cấp quản lý, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

a) Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước, tổng hợp chung về các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Chủ chương trình quản lý chương trình mục tiêu quốc gia trên phạm vi cả nước. Chủ dự án thành phần chủ trì, phối hợp với chủ chương trình quản lý dự án thành phần trên phạm vi cả nước theo nhiệm vụ tại Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia.

Chủ chương trình, chủ dự án thành phần chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình, dự án thành phần theo lĩnh vực quản lý, bảo đảm không trùng lặp, lãng phí.

Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ, sử dụng, giải ngân ngân sách trung ương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia được sử dụng để đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ của chủ chương trình, chủ dự án thành phần và người đứng đầu cơ quan chủ chương trình, chủ dự án thành phần theo phạm vi quản lý.

c) Bộ, cơ quan trung ương được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch, dự toán thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, không để xảy ra tình trạng trùng lặp, thất thoát, lãng

phí. Kết quả phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia được sử dụng để đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ của bộ, cơ quan trung ương và người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo phạm vi địa bàn cấp tỉnh, cấp xã; bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định; sử dụng ngân sách nhà nước bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, không để xảy ra tình trạng thất thoát, lãng phí. Kết quả phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia được sử dụng để đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân và người đứng đầu Ủy ban nhân dân các cấp.

đ) Sở, ban chuyên môn cấp tỉnh; phòng, ban chuyên môn cấp xã; các đơn vị sử dụng ngân sách các cấp quản lý và trực tiếp thực hiện nội dung, hoạt động, dự án cụ thể thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Kết quả sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia được sử dụng để đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và người đứng đầu cơ quan đơn vị các cấp.

2. Chỉ đạo, điều hành phối hợp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia thông qua Ban Chỉ đạo các cấp như sau:

a) Thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban Chỉ đạo từng chương trình mục tiêu quốc gia các cấp và bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo bảo đảm tinh gọn, hiệu quả và không phát sinh đầu mối quản lý nhà nước, không làm tăng biên chế.

b) Trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành.

c) Thành lập, tổ chức lại, giải thể Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp xã thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Điều 43. Nâng cao năng lực quản lý, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

1. Yêu cầu về nâng cao năng lực quản lý, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Tăng cường phân cấp, trao quyền; phân công rõ nhiệm vụ thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia để nâng

cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên các cấp; thúc đẩy năng lực tự thực hiện của cộng đồng dân cư.

b) Xây dựng nội dung nâng cao năng lực quản lý và thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia phải phù hợp với đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán từng dân tộc, vùng miền và gắn với nâng cao kỹ năng tổ chức thực hiện, đánh giá theo kết quả đầu ra.

2. Hoạt động nâng cao năng lực quản lý, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Tổ chức thực hiện và theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định về phân công, phân cấp, trao quyền trong lập kế hoạch, quản lý đầu tư theo cơ chế đặc thù, hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định tại Nghị định này.

b) Xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu; tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên trực tiếp quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Tổ chức đào tạo, tập huấn cho cộng đồng dân cư về nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật thực hiện các hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, kỹ năng thực hiện hoạt động giám sát cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 44. Truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia

1. Yêu cầu trong thực hiện hoạt động truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia

a) Thiết kế nội dung truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia phù hợp đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán và năng lực, nhu cầu tiếp nhận của từng nhóm đối tượng trên từng địa bàn.

b) Đa dạng hóa các hình thức truyền thông, tuyên truyền; ưu tiên hình thức truyền thông, tuyên truyền có sự tham gia của cộng đồng dân cư tại cơ sở; áp dụng công nghệ mới, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện công tác truyền thông.

c) Lồng ghép nội dung trong thực hiện các hoạt động truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh trùng lặp, lãng phí.

2. Hoạt động truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia

a) Xây dựng kế hoạch, thiết kế nội dung truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Thực hiện truyền thông, tuyên truyền về các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định pháp luật, tài liệu hướng dẫn liên quan đến chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Thực hiện truyền thông, tuyên truyền về cách làm hay, gương điển hình, tiêu biểu, kết quả đạt được, giải pháp xử lý khó khăn vướng mắc phát sinh trong quản lý và thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Thực hiện các hoạt động đối thoại chính sách trong chương trình mục tiêu quốc gia.

đ) Tổ chức các cuộc thi báo chí tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Hình thức truyền thông, tuyên truyền

a) Phát hành chuyên mục, ấn phẩm truyền thông, các sản phẩm số hóa, các hình thức tuyên truyền khác (nếu có).

b) Hình thức sinh hoạt cộng đồng.

c) Thông qua người có uy tín, nông dân điển hình.

Điều 45. Công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia

1. Chủ chương trình, chủ dự án thành phần, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Nội dung công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia gồm:

a) Các văn bản quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia trong từng giai đoạn; tiêu chí, định mức phân bổ kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Kế hoạch thực hiện chương trình giai đoạn 05 năm và hằng năm ở mỗi cấp; danh mục dự án đầu tư; tình hình huy động các nguồn lực và nguồn vốn khác.

c) Báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; báo cáo tài chính theo quy định bao gồm: báo cáo quyết toán sử dụng các nguồn vốn, khối lượng thực hiện và kết quả giải ngân các dự án đầu tư.

d) Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm, các vụ tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức tham gia quản lý, điều hành và thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

đ) Các ý kiến phản hồi từ người dân và kết quả xử lý ý kiến phản hồi.

e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hình thức, thời hạn công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

Chương VII

THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 46. Theo dõi, kiểm tra chương trình mục tiêu quốc gia

1. Trách nhiệm theo dõi, kiểm tra chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công.

2. Nội dung theo dõi, kiểm tra của chủ chương trình

a) Theo dõi, kiểm tra việc quản lý, tổ chức thực hiện chương trình tại các cấp về các nội dung: xây dựng hệ thống văn bản quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; lập kế hoạch thực hiện giai đoạn 05 năm và kế hoạch hằng năm; thực hiện và điều chỉnh kế hoạch triển khai chương trình; truyền thông, tăng cường năng lực quản lý chương trình, dự án thành phần.

b) Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện chương trình tại các cấp về: tiến độ, mức độ, kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; khối lượng thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình.

c) Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, kế hoạch đầu tư công hằng năm, bao gồm: huy động, sử dụng vốn thực hiện chương trình; tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong thực hiện các dự án đầu tư, nội dung, hoạt động thuộc chương trình bao gồm: giải ngân, thanh toán, quyết toán, nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có).

d) Theo dõi, kiểm tra năng lực tổ chức thực hiện, việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, quản lý đầu tư, biện pháp xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) thuộc trách nhiệm của chủ dự án thành phần, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, đơn vị có liên quan.

đ) Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành chế độ báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình thuộc trách nhiệm của chủ dự án thành phần, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Nội dung theo dõi, kiểm tra của chủ dự án thành phần

a) Theo dõi, kiểm tra các nội dung về: xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện dự án thành phần theo phân cấp; công tác truyền thông, tăng cường năng lực quản lý, thực hiện nội dung, hoạt động của dự án thành phần.

b) Theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động dự án thành phần; kết quả huy động, sử dụng vốn thực hiện dự án thành phần.

c) Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước, năng lực quản lý dự án thành phần, việc xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) thuộc trách nhiệm của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, đơn vị có liên quan.

d) Theo dõi các nội dung về: tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần; lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện dự án đầu tư thuộc nội dung dự án thành phần; thực hiện kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, kết quả giải ngân; khó khăn, vướng mắc phát sinh và kết quả xử lý.

4. Nội dung theo dõi, kiểm tra của bộ, cơ quan trung ương được giao thực hiện nhiệm vụ, nội dung, dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia

a) Theo dõi, kiểm tra việc quản lý, tổ chức thực hiện chương trình tại bộ, cơ quan trung ương: tiến độ, mức độ, kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; khối lượng thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình.

b) Theo dõi, kiểm tra tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước bao gồm: giải ngân, thanh toán, quyết toán thực hiện các dự án đầu tư (nếu có), nội dung, hoạt động thuộc các chương trình.

c) Theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện, chấp hành quy định về quản lý chương trình, quản lý đầu tư, biện pháp xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) đơn vị, cấp trực thuộc.

5. Nội dung theo dõi, kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã

a) Theo dõi, kiểm tra việc quản lý, tổ chức thực hiện chương trình theo phạm vi quản lý: xây dựng văn bản quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; lập kế hoạch thực hiện giai đoạn 05 năm và kế hoạch hằng năm; thực hiện và điều chỉnh kế hoạch triển khai chương trình; truyền thông, tăng cường năng lực quản lý chương trình.

b) Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện các chương trình thuộc phạm vi quản lý: tiến độ, mức độ, kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; khối lượng thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình.

c) Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, kế hoạch đầu tư công hằng năm thuộc phạm vi quản lý: huy động, sử dụng vốn thực hiện các chương trình; tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước bao gồm: giải ngân, thanh toán, quyết toán, nợ đọng vốn xây dựng cơ bản (nếu có) trong thực hiện các dự án đầu tư, nội dung, hoạt động thuộc các chương trình.

d) Theo dõi, kiểm tra năng lực tổ chức thực hiện, việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, quản lý đầu tư, biện pháp xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc.

đ) Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành chế độ báo cáo kết quả thực hiện các chương trình thuộc phạm vi quản lý.

6. Nội dung theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính

a) Theo dõi tiến độ, kết quả xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách quản lý, tổ chức thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia của chủ chương trình, chủ dự án thành phần; bộ, cơ quan trung ương và địa phương được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: tiến độ thực hiện mục tiêu của từng chương trình; kết quả huy động, sử dụng vốn thực hiện các chương trình; tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước bao gồm: giải ngân, thanh toán, quyết toán, nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có) trong thực hiện các dự án đầu tư, nội dung, hoạt động thuộc các chương trình; khó khăn, vướng mắc phát sinh, kết quả xử lý các vướng mắc thuộc trách nhiệm của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tại các cấp.

c) Theo dõi, kiểm tra tiến độ, tình hình thực hiện chế độ báo cáo theo dõi, đánh giá của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý, tổ chức thực hiện, lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thuộc chương trình tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

đ) Theo dõi, kiểm tra việc xử lý và chấp hành biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện của cơ quan, đơn vị liên quan.

7. Chi phí thực hiện hoạt động theo dõi, kiểm tra chương trình mục tiêu quốc gia của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, Bộ Tài chính được bố trí trong dự toán chi thường xuyên nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm.

Điều 47. Đánh giá, quyết toán chương trình mục tiêu quốc gia

1. Đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công; quyết toán chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

2. Nội dung đánh giá hằng tháng (cập nhật hằng tuần)

- a) Đánh giá công tác quản lý chương trình trong tháng.
- b) Tình hình phân bổ, sử dụng, giải ngân vốn ngân sách nhà nước.
- c) Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ (cập nhật phát sinh).
- d) Tồn tại, vướng mắc phát sinh và nguyên nhân.
- đ) Giải pháp thực hiện và đề xuất, kiến nghị.

3. Nội dung đánh giá 6 tháng, hằng năm

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình trong năm thực hiện bao gồm: kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều phối, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, đánh giá chương trình.

b) Tình hình huy động, sử dụng các nguồn vốn; kết quả phân bổ, sử dụng, giải ngân vốn ngân sách nhà nước.

c) Mức độ đạt được kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ so với kế hoạch hằng năm, giai đoạn 05 năm được cấp có thẩm quyền giao.

d) Tồn tại, vướng mắc phát sinh và nguyên nhân.

đ) Phương hướng, giải pháp thực hiện và đề xuất, kiến nghị.

4. Nội dung đánh giá giữa kỳ

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình bao gồm: kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, giám sát đầu tư cộng đồng; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

b) Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

c) Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ bao gồm: sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình so với mục tiêu của chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chương trình đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch giai đoạn 05 năm.

d) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

đ) Đề xuất các giải pháp thực hiện chương trình từ thời điểm đánh giá đến năm cuối giai đoạn 05 năm, bao gồm đề xuất điều chỉnh chương trình (nếu có).

5. Nội dung đánh giá kết thúc, quyết toán chương trình và đánh giá tác động

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình bao gồm: kết quả xây dựng hệ thống chính sách quản lý, tổ chức thực hiện; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình và giám sát đầu tư cộng đồng; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

b) Tổng hợp kết quả quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước, tình hình sử dụng vốn và giá trị khối lượng hoàn thành đã được quyết toán hàng năm theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước lũy kế đến thời điểm kết thúc chương trình; đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

c) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của chương trình so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của chương trình đối với phát triển kinh tế - xã hội; tính bền vững của chương trình; bình đẳng giới; môi trường, sinh thái (nếu có).

đ) Bài học rút ra sau quá trình thực hiện chương trình và đề xuất khuyến nghị giải pháp duy trì kết quả đã đạt được của chương trình; các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường (nếu có).

6. Nội dung đánh giá đột xuất về chương trình mục tiêu quốc gia

a) Nội dung đánh giá theo quy định tại khoản 4 Điều này.

b) Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện chương trình, khả năng hoàn thành mục tiêu của chương trình.

7. Chi phí thực hiện hoạt động đánh giá, quyết toán chương trình mục tiêu quốc gia của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, Bộ Tài chính được bố trí trong dự toán chi thường xuyên nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm.

Điều 48. Phương pháp thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá và tổng hợp quyết toán chương trình mục tiêu quốc gia

1. Phương pháp thực hiện theo dõi chương trình mục tiêu quốc gia

a) Theo dõi thông qua tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định này.

b) Tổ chức các đoàn công tác thực địa làm việc với các cơ quan, đơn vị có liên quan tại các cấp để nắm bắt tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Thu thập, thông tin dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia và cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

d) Các phương pháp khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan (nếu có).

2. Phương pháp thực hiện kiểm tra chương trình mục tiêu quốc gia

a) Cơ quan thực hiện hoạt động kiểm tra ban hành kế hoạch kiểm tra theo năm kế hoạch, gửi các đối tượng kiểm tra.

Trước thời điểm tiến hành kiểm tra, cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo cụ thể nội dung kiểm tra, yêu cầu về cung cấp hồ sơ, thời gian thực hiện hoạt động kiểm tra.

Kết thúc hoạt động kiểm tra, cơ quan kiểm tra có kết luận thông báo kết quả thực hiện kiểm tra.

b) Thời gian thực hiện hoạt động kiểm tra 01 đối tượng được kiểm tra không quá 05 ngày làm việc.

3. Phương pháp đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia

a) Đánh giá thông qua tổng hợp báo cáo đánh giá tình hình thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định này.

b) Tổ chức các đoàn công tác thực địa làm việc với các cơ quan, đơn vị có liên quan tại các cấp để đánh giá tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Thu thập thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia và cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

d) Các phương pháp khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan (nếu có).

4. Tổng hợp quyết toán chương trình mục tiêu quốc gia

a) Cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, chủ đầu tư dự án thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

b) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi thực hiện báo cáo quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn có liên quan, đồng thời gửi kết quả quyết toán sử dụng vốn từng chương trình tới chủ chương trình.

Tại thời điểm thực hiện đánh giá kết thúc chương trình, bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo kết quả quyết toán sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước lũy kế đến thời điểm đánh giá kết thúc chương trình, gửi chủ chương trình.

c) Chủ chương trình tổng hợp kết quả quyết toán sử dụng ngân sách nhà nước của từng chương trình mục tiêu quốc gia trong Báo cáo đánh giá kết thúc chương trình, trình Chính phủ báo cáo Quốc hội.

Điều 49. Chế độ báo cáo, thiết lập chỉ số đánh giá và xây dựng cơ sở dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Chế độ báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia

a) Bộ Tài chính thực hiện báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia hằng tháng, hằng năm, giữa kỳ, kết thúc giai đoạn theo lĩnh vực quản lý và nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

b) Chủ chương trình chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần thực hiện báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia hằng tháng, hằng năm, giữa kỳ, đột xuất, kết thúc giai đoạn 05 năm theo nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

c) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện báo cáo tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng tháng, 6 tháng, hằng năm; báo cáo đánh giá thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giữa kỳ, giai đoạn, đột xuất hoặc kết thúc giai đoạn 05 năm theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

d) Sở, ban cấp tỉnh; phòng, ban cấp xã và các cơ quan, đơn vị các cấp trực tiếp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Xây dựng chỉ số đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia

a) Chỉ số đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm: các chỉ tiêu đầu vào, đầu ra, chỉ số đánh giá kết quả thực hiện, đánh giá tác động.

b) Trong vòng 60 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia, chủ chương trình chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần xây dựng, ban hành bộ chỉ số đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Xây dựng Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Bộ Tài chính, chủ chương trình xây dựng Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia (được gọi là Hệ thống), Hệ thống thông tin quản lý từng chương trình mục tiêu quốc gia và cơ sở dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Bộ Tài chính, chủ chương trình, chủ dự án thành phần, bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, đơn vị có liên quan tại các cấp thực hiện chế độ báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia trực tuyến trên Hệ thống và các hệ thống thông tin có liên quan theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Thông tin, dữ liệu được thu thập, lưu trữ trong Hệ thống và cơ sở dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia là thông tin, dữ liệu gốc của các chương trình mục tiêu quốc gia. Trường hợp thông tin, số liệu bản giấy và trên Hệ thống khác nhau thì thông tin trên Hệ thống được sử dụng trong các hoạt động có liên quan đến quản lý nhà nước về các chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Chi phí xây dựng, nâng cấp, quản lý vận hành và triển khai, cập nhật báo cáo trực tuyến trên Hệ thống và các hệ thống thông tin quản lý từng chương trình mục tiêu quốc gia được bố trí từ kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm, không vượt quá 10% tổng mức chi phí quản lý chương trình, dự án theo quy định.

Điều 50. Giám sát đầu tư của cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia

1. Các chương trình mục tiêu quốc gia chịu sự giám sát của cộng đồng. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức thực hiện giám sát cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Nội dung giám sát cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia

a) Việc chấp hành các quy định pháp luật về quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước.

b) Các dự án đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Việc lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện các nội dung, hoạt động và nhiệm vụ từng chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

đ) Phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng; những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của chương trình.

e) Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của cộng đồng dân cư về quá trình triển khai, tổ chức thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Trình tự, thủ tục, quy trình giám sát của cộng đồng thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công.

4. Chi phí hỗ trợ thực hiện giám sát của cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Chính phủ về chi phí giám sát, đánh giá đầu tư.

Chương VIII

NHIỆM VỤ CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG

Điều 51. Nhiệm vụ của Bộ Tài chính

1. Trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các quy định chung về quản lý, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; quy định quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán chi thường xuyên thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Tổng hợp, đề xuất cân đối, phương án phân bổ, giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm; dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia và chế độ báo cáo trực tuyến trên Hệ thống.

4. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả phân bổ, sử dụng, giải ngân vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

5. Thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 46, Điều 47 Nghị định này và chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

Điều 52. Nhiệm vụ của chủ chương trình

1. Chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần thực hiện các nhiệm vụ:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Trình ban hành hoặc ban hành quy định chi tiết thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Quy định chỉ số đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

đ) Đề xuất nhu cầu và phương án phân bổ, phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm, dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương hằng năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia chi tiết cho các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

e) Thông báo dự kiến, điều chỉnh tổng mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm của chương trình mục tiêu quốc gia cho các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

g) Tổng hợp kết quả quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước, tình hình sử dụng vốn và giá trị khối lượng hoàn thành hằng năm của chương trình mục tiêu quốc gia lũy kế từ thời điểm bắt đầu đến thời điểm kết thúc chương trình theo quy định tại khoản 4 Điều 48 Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan có liên quan xây dựng chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

3. Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 46, Điều 47 Nghị định này; chế độ báo cáo chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

Điều 53. Nhiệm vụ của chủ dự án thành phần

1. Phối hợp với chủ chương trình thực hiện các nhiệm vụ:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Xây dựng nội dung quy định, hướng dẫn thực hiện dự án thành phần; chỉ số đánh giá dự án thành phần.

c) Xây dựng phương án phân bổ, phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương hằng năm cho các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện dự án thành phần của chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm không trùng lặp, lãng phí.

d) Xây dựng thông báo, điều chỉnh tổng mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm của chương trình mục tiêu quốc gia cho các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thành phần theo quy định tại Điều 46 Nghị định này và chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

Điều 54. Nhiệm vụ của bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan đến tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm:

a) Quy định chi tiết tiêu chí dự án đầu tư xây dựng có tính chất kỹ thuật đơn giản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

b) Hướng dẫn thực hiện quy định tại Điều 21, Điều 22 Nghị định này trong trường hợp có phát sinh vướng mắc.

2. Bộ Nội vụ hướng dẫn thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tại các cấp.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm:

a) Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội để triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Phối hợp với chủ chương trình xây dựng chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

4. Các bộ, cơ quan trung ương chịu trách nhiệm:

a) Quy định chi tiết tiêu chí dự án có tính chất kỹ thuật đơn giản đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực quản lý (nếu có) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

b) Hướng dẫn, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan đến quản lý, tổ

chức thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trong trường hợp có phát sinh vướng mắc.

Điều 55. Nhiệm vụ của các bộ, cơ quan trung ương được giao thực hiện nội dung, nhiệm vụ thuộc chương trình mục tiêu quốc gia

1. Lập dự toán chi ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm theo đúng quy định tiêu chuẩn, định mức thực hiện từng nội dung, hoạt động, nhiệm vụ, dự án đầu tư, gửi chủ chương trình, chủ dự án thành phần theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

2. Phân bổ, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm, dự toán chi ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm theo quy định.

3. Thực hiện báo cáo kết quả quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 4 Điều 48 Nghị định này.

4. Thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 46, Điều 47 Nghị định này và chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

Điều 56. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định:

a) Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm; cơ chế phân cấp quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn, hằng năm sử dụng vốn ngân sách trung ương theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

b) Phân bổ dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công hằng năm theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

c) Bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước (bao gồm: vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương, vốn tự cân đối của ngân sách địa phương) thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương.

d) Mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất tại địa phương theo quy định tại Điều 26, Điều 30, Điều 35 Nghị định này.

đ) Các tỉnh, thành phố không nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chương trình, dự án, cơ chế, chính sách thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng nguồn ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.

2. Ban hành các văn bản thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân theo quy định tại Chương IV Nghị định này:

a) Ban hành quy định về tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có tại địa bàn tỉnh, thành phố; danh mục loại dự án và tổng mức đầu tư tối đa một dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

b) Quy định hình thức, định mức hỗ trợ, quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này.

c) Quy định quy trình bảo trì mẫu cho công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

3. Phân bổ, giao và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm, dự toán chi ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Nghị định này.

4. Thực hiện báo cáo kết quả quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 4 Điều 48 Nghị định này.

5. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn theo quy định tại Điều 46, Điều 47 Nghị định này; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 57. Xử lý chuyển tiếp

1. Quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu, chế độ báo cáo trực tuyến trong giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng.

2. Các quy định về tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, có sự tham gia của người dân theo quy định tại Chương IV Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; nội dung, mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, mô hình phát triển sản xuất theo quy định tại khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Điều 24 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính được tiếp tục áp dụng đến hết thời gian thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 (bao gồm thời gian được kéo dài theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội).

Điều 58. Bổ sung quy định sau điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán sử dụng vốn đầu tư công như sau:

“Riêng chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán đối với giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có giá trị dưới 05 tỷ đồng thì tỷ lệ định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được tính bằng 0,57% giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối thiểu là năm trăm nghìn đồng.”.

Điều 59. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

3. Đối với các nội dung khác liên quan đến quản lý nhà nước về ngân sách nhà nước, đầu tư công, quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước và các nội dung không được quy định tại Nghị định này thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

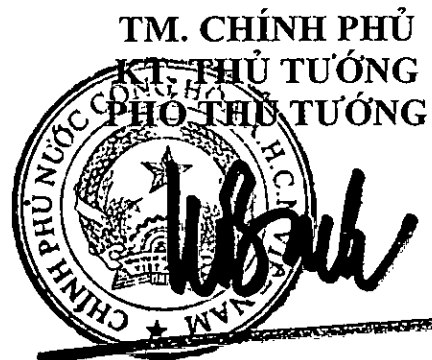
4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị định này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 60. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). PL 10



Nguyễn Hòa Bình



Phụ lục

*Kèm theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực hiện chính sách hỗ trợ về
Mẫu số 02	Giấy đề nghị rút dự toán
Mẫu số 03	Bảng kê danh sách đối tượng hỗ trợ và mức hỗ trợ về
Mẫu số 04	Đơn đề nghị về việc hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị
Mẫu số 05	Thuyết minh nội dung dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị
Mẫu số 06	Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ trì liên kết
Mẫu số 07	Đơn đề nghị về việc hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng
Mẫu số 08	Thuyết minh nội dung dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

UBND XÃ ...⁽¹⁾
PHÒNG⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm ...

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ⁽³⁾

Tên nội dung hỗ trợ:⁽⁴⁾

Địa điểm thực hiện:

Thời gian thực hiện: từ ngày...tháng...năm..., đến ngày... tháng... năm...

Ngày nghiệm thu:

I. CÁC BÊN THAM GIA

1. Phòng⁽²⁾

- Ông/bà:, Chức vụ:

2. Đối tượng hỗ trợ

- Đối tượng hỗ trợ (cá nhân, chủ hộ gia đình, ...) hoặc người được đối tượng hỗ trợ ủy quyền:

II. NỘI DUNG THỐNG NHẤT NGHIỆM THU

1. Khối lượng hoàn thành phải làm rõ kết quả nghiệm thu các nội dung:

- Nội dung công việc đã thực hiện theo tiến độ.

- Khối lượng thực hiện; quy cách, phẩm chất, yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Các nội dung khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

2. Đánh giá khối lượng hoàn thành đã đạt chất lượng yêu cầu theo các hồ sơ, quy chuẩn, điều kiện chưa? Đủ điều kiện đề nghị thanh toán (hoặc thanh toán lần đầu hoặc thanh toán lần hai (02)) chưa?

ĐẠI DIỆN PHÒNG ...⁽²⁾
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Mẫu 01 được lưu giữ tại phòng chuyên môn của cấp xã được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

(1): Tên Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2): Tên của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

(3): Tên chính sách hỗ trợ.

(4): Nội dung hỗ trợ.

PHÒNG ... XÃ ... ⁽¹⁾CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ RÚT DỰ TOÁNKính gửi: Kho bạc Nhà nước ⁽²⁾Căn cứ Quyết định số / ngày ... tháng ... năm của về ⁽³⁾;Căn cứ ⁽⁴⁾ văn bản xác nhận hoàn thành (nhiệm vụ theo tiến độ thực hiện chính sách theo quy định) giữa Phòng ⁽¹⁾ ... xã ... và đối tượng hỗ trợ;Phòng ... xã ⁽¹⁾ đề nghị Kho bạc Nhà nước ... ⁽²⁾ cho rút dự toán kế hoạch năm ⁽⁵⁾ để thanh toán tiền hỗ trợ trực tiếp ⁽⁶⁾ về ⁽⁷⁾ cho đối tượng hỗ trợ theo Bảng kê ⁽⁸⁾ đính kèm. Cụ thể:

- Tổng số vốn hỗ trợ cho đối tượng hỗ trợ:

- Số vốn đã thanh toán: (nếu có)

(bằng chữ:)

- Số vốn đề nghị thanh toán:

(bằng chữ:)

Phòng xã ⁽¹⁾ chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đề nghị nêu trên.**KÊ TOÁN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:⁽¹⁾: Tên phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.⁽²⁾: Tên Kho bạc Nhà nước nơi phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã mở tài khoản giao dịch.⁽³⁾: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách đối tượng hỗ trợ.⁽⁴⁾: Số lượng các văn bản xác nhận giữa phòng chuyên môn xã và đối tượng hỗ trợ về tiến độ thực hiện nội dung chính sách.⁽⁵⁾: Năm dự toán.⁽⁶⁾: Ghi rõ nội dung thanh toán là: thanh toán lần 1, lần 2 hoặc 01 lần duy nhất.⁽⁷⁾: Nội dung chính sách, ví dụ: hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất,⁽⁸⁾: Bảng kê theo Mẫu số 03.

PHÒNG ... XÃ ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm

**BẢNG KÊ DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ
VÀ MỨC HỖ TRỢ VỀ^(1*)**

STT	Đối tượng hỗ trợ (2*)	Mức hỗ trợ theo quy định (Văn bản ...) ^(3*)	Thanh toán lần đầu	Thanh toán sau (nếu có)	Tổng thanh toán	Chữ ký xác nhận (5*)	Ghi chú
1	2	3	$4=3 \times \text{tỷ lệ thanh toán}^{(4*)}$	$5=3-4$	$6=4+5$	7	8
	Tổng số						
1							
2							
...							

Ghi chú:

(1*): Nêu rõ tên chính sách hỗ trợ, ví dụ: đất ở, đất sản xuất, nhà ở,....

(2*): Theo tên đối tượng hỗ trợ (chủ hộ gia đình, đối tượng cá nhân theo quy định từng chính sách).

(3*): Nêu rõ văn bản quy định về định mức hỗ trợ.

(4*): Tỷ lệ thanh toán theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Nghị định.

(5*): Chữ ký của đối tượng hỗ trợ hoặc người được đối tượng hỗ trợ ủy quyền.

TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT DỰ ÁN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Về việc hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất
liên kết theo chuỗi giá trị**

Kính gửi:⁽¹⁾

Tên chủ trì liên kết đề xuất dự án:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số/Quyết định thành lập ngày cấp.....

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:..... Email:

Căn cứ Chương trình mục tiêu quốc gia, (tên chủ trì liên kết đề
xuất dự án) đề nghị⁽¹⁾.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Loại sản phẩm, dịch vụ:

2. Địa bàn thực hiện:

3. Quy mô dự án:

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung và kinh phí đề nghị hỗ trợ (thuyết minh chi tiết nội dung, mức
kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

2. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ:

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm):

III. CAM KẾT: (tên chủ trì liên kết đề
xuất dự án) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của những
thông tin trên đây.

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký
theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Bảo đảm đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu:....

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: ⁽¹⁾ Tên cơ quan trực thuộc thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

TÊN CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm ...

**THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ**

Tên dự án.....

**Phần I
GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT****I. CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**

1. Thông tin chung về chủ trì liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:

2. Thông tin chứng minh năng lực của chủ trì liên kết

3. Mức đóng góp vốn đối ứng của chủ trì liên kết

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN KẾT

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

(Kèm theo biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và đơn vị tham gia liên kết).

3. Đơn vị liên kết thứ... :

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

4. Số lượng người dân, hộ gia đình là đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia tham gia dự án, liên kết

(Kèm theo danh sách ký xác nhận hoặc biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và người dân tham gia liên kết).

III. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

(Liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết)

Phần II NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể
3. Thời gian triển khai
4. Địa điểm, quy mô

II. NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Nội dung, mức kinh phí cụ thể cho từng hoạt động

(Phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo từng năm kế hoạch; các chỉ số đầu ra gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia;...)

2. Tổng chi phí thực hiện dự án liên kết

Làm rõ tổng mức kinh phí cần huy động, cơ cấu từng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết hoặc phần đóng góp của người dân bằng tiền hoặc hiện vật quy đổi thành tiền, vốn tín dụng).

3. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án liên kết

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Đề xuất chi tiết nội dung, mức vốn, thời gian hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

IV. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

Phần III

CAM KẾT TRÁCH NHIỆM VÀ KIẾN NGHỊ

I. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT TRÁCH NHIỆM TRONG THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Làm rõ trách nhiệm và cam kết của chủ trì liên kết, các bên tham gia liên kết. Trong đó làm rõ cam kết về: chất lượng sản phẩm, dịch vụ và bố trí vốn của chủ trì liên kết, các bên liên kết để thực hiện các nội dung, hoạt động dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THỎA THUẬN
CỦ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Ngày ... tháng ... năm ... , tại chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:

3. Đơn vị liên kết thứ ... :

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ trì liên kết (hay còn gọi là chủ đầu tư dự án liên kết) như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Tên và thông tin đơn vị được cử

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết
2. Sản phẩm, dịch vụ thực hiện liên kết
3. Quy mô liên kết
4. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết

III. VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Tổng vốn thực hiện dự án, kế hoạch
2. Số vốn đề nghị hỗ trợ
3. Đối ứng của các bên tham gia liên kết

(Bao gồm cả vốn bằng tiền hoặc hiện vật của người dân tham gia liên kết được quy đổi thành tiền)

4. Các nguồn vốn khác

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)

2. Các cam kết cho trường hợp phát sinh sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thànhbản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ bản, chủ trì liên kết giữbản.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất cộng đồng

Kính gửi:⁽¹⁾

Tên đại diện cộng đồng dân cư:

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:..... Email:

Căn cứ thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất của⁽¹⁾, tôi đại diện cho nhóm cộng đồng (nêu tên thành viên của nhóm) đề nghị⁽¹⁾ hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án:

2. Địa bàn thực hiện:

3. Quy mô dự án:

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

5. Nội dung đề nghị hỗ trợ

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ; mức hỗ trợ theo từng nội dung cụ thể (thuyết minh chi tiết nội dung, mức kinh phí đề nghị hỗ trợ theo từng nội dung đó)

Đề nghị hỗ trợ chi tiết các năm thực hiện dự án (nếu hỗ trợ trong nhiều năm).

6. Cam kết của nhóm cộng đồng

Chúng tôi gồm (tên cụ thể của đại diện nhóm cộng đồng và các thành viên) cam kết:

Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của những thông tin trên đây.

Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

Bảo đảm đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

7. Tài liệu kèm theo (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm).

ĐẠI DIỆN NHÓM CỘNG ĐỒNG

(Ký, ghi họ tên)

THÀNH VIÊN THAM GIA

THÀNH VIÊN THỨ NHẤT

(Ký, ghi rõ họ tên)

THÀNH VIÊN THỨ HAI

(Ký, ghi rõ họ tên)

THÀNH VIÊN THỨ¹

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: ⁽¹⁾Tên Phòng chuyên môn trực thuộc cấp xã thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ ÁN
PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA CỘNG ĐỒNG
Tên dự án:

I. THÔNG TIN VỀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

1. Đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).
2. Danh sách các thành viên tham gia (gồm: họ tên, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến số hộ thoát nghèo):
2. Thời gian triển khai:
3. Địa bàn thực hiện:

III. NỘI DUNG DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Các hoạt động của dự án:
(Mô tả chi tiết nội dung của dự án)

2. Nội dung đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

IV. NGUỒN LỰC VÀ DỰ TOÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổng nguồn lực thực hiện dự án (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)).
2. Dự toán kinh phí thực hiện dự án chi tiết theo từng hoạt động của dự án
(Kèm theo phụ lục thuyết minh chi tiết các tính toán, xác định dự toán, dự kiến nguồn vốn bố trí (ví dụ: vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, vốn vay tín dụng, vốn tự có)).

V. DỰ KIẾN KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mô tả chi tiết dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án.

VI. PHƯƠNG ÁN TIÊU THỤ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Mô tả chi tiết kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ.

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA VÀ CHẾ TÀI XỬ LÝ VI PHẠM

1. Mô tả trách nhiệm của cơ quan, đơn vị; cộng đồng dân cư (chi tiết trách nhiệm từng thành viên tham gia).

2. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).

VIII. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Mô tả chi tiết kế hoạch tổ chức thực hiện dự án.

IX. CÁC NỘI DUNG KHÁC

Mô tả chi tiết các nội dung liên quan khác (nếu có)

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

(Ký, ghi rõ họ tên)

THÀNH VIÊN THỨ NHẤT	THÀNH VIÊN THỨ HAI	THÀNH VIÊN THỨ (Ký, ghi rõ họ tên)
<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>